



tóu zi

骰子

noun · dice

Example Sentences

Tā rēng le yī xià tóu zi
他扔了一下骰子。

He threw the dice once.

Wán zhè ge yóu xì xū yào liǎng gè tóu zi
玩这个游戏需要两个骰子。

Playing this game requires two dice.

Trace each character, then write the word on your own.

骰	骰	骰	骰	骰	骰	骰	骰	骰	骰	骰
骰	骰	骰	骰	骰						

子	子	子	子	子	子					
